

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH ĐỒNG NAI**

**CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG**  
**KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014**  
**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Biên Hòa, Tháng 8 năm 2014

## **NỘI DUNG**

**Trang**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**

Mẫu số B01a-DN  
 (Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,211,583,908,287</b>	<b>1,001,228,885,329</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.4</b>	<b>753,809,781,533</b>	<b>751,024,359,956</b>
Tiền	111		53,756,448,200	18,024,359,956
Các khoản tương đương tiền	112		700,053,333,333	733,000,000,000
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>109,807,297,313</b>	<b>84,042,274,472</b>
Phải thu khách hàng	131	III.5	84,436,359,556	41,003,914,375
Trả trước cho người bán	132		24,251,864,675	41,921,628,035
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,020,981,732	209,213,207
Phải thu khác	135	III.6	1,237,350,096	2,086,777,601
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.7	(1,139,258,746)	(1,179,258,746)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.8</b>	<b>343,859,398,574</b>	<b>165,403,747,776</b>
Hàng tồn kho	141		349,721,488,496	175,152,000,778
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,862,089,922)	(9,748,253,002)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,107,430,867</b>	<b>758,503,125</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,883,569,719	526,526,501
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		2,223,861,148	231,976,624

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu số B01a-DN  
 (Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>666,713,443,821</b>	<b>612,306,253,022</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,200,516,212</b>	<b>2,200,516,212</b>
Phải thu dài hạn nội bộ	213		2,200,516,212	2,200,516,212
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>624,406,306,441</b>	<b>600,129,935,161</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	389,805,090,088	131,806,971,812
Nguyên giá	222		574,897,290,491	303,099,603,731
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185,092,200,403)	(171,292,631,919)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	III.10	16,898,625,275	17,267,364,899
Nguyên giá	228		18,323,959,390	18,323,959,390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,425,334,115)	(1,056,594,491)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	217,702,591,078	451,055,598,450
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>250</b>			
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40,106,621,168</b>	<b>9,975,801,649</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.12	3,607,548,566	4,979,643,797
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		36,323,572,602	4,762,157,852
Tài sản dài hạn khác	268		175,500,000	234,000,000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,878,297,352,108</b>	<b>1,613,535,138,351</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai  
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN  
 (Đvt: VNĐ)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>635,854,354,242</b>	<b>479,807,477,022</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>635,421,367,992</b>	<b>479,378,967,872</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.13	91,024,178,605	231,380,072,002
Phải trả người bán	312		198,268,244,945	96,981,542,350
Người mua trả tiền trước	313		5,994,041,235	4,026,255,204
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	49,574,540,645	44,650,393,961
Phải trả người lao động	315		4,703,676,165	16,817,248,508
Chi phí phải trả	316	III.15	255,944,457,696	66,911,272,529
Phải trả nội bộ	317		536,711,699	189,839,950
Phải trả khác	319	III.16	2,280,944,513	2,678,015,941
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	III.17	27,094,572,489	15,744,327,427
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>432,986,250</b>	<b>428,509,150</b>
Phải trả dài hạn khác	333	III.18	432,986,250	428,509,150
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,242,442,997,866</b>	<b>1,133,727,661,329</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,242,442,997,866</b>	<b>1,133,727,661,329</b>
Vốn cổ phần	411		265,791,350,000	265,791,350,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,974,241,968	29,974,241,968
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		173,925,282,879	173,925,282,879
Quỹ dự phòng tài chính	418		39,585,566,068	39,585,566,068
Lợi nhuận chưa phân phối	420		733,166,556,951	624,451,220,414
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,878,297,352,108</b>	<b>1,613,535,138,351</b>

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng



Trương Thị Hiếu

Biên Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B02a-DN  
 (Đvt: VNĐ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.20	790,172,357,706	438,219,675,250	1,246,555,787,926	865,527,087,726
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		25,080,927,865	11,443,913,955	30,748,927,582	22,270,871,739
Doanh thu thuần	10		765,091,429,841	426,775,761,295	1,215,806,860,344	843,256,215,987
Giá vốn hàng bán	11	IV.21	503,592,964,822	308,917,208,951	789,231,326,080	616,269,998,249
Lợi nhuận gộp	20		261,498,465,019	117,858,552,344	426,575,534,264	226,986,217,738
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.22	16,367,638,896	2,723,255,616	36,583,657,187	5,799,049,607
Chi phí tài chính	22	IV.23	778,240,370	1,105,197,697	3,194,089,414	1,402,644,530
Chi phí bán hàng	24		192,919,297,770	101,918,138,972	280,494,549,042	170,180,689,307
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,959,678,274	7,050,644,980	24,184,255,952	17,492,659,793
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74,208,887,501	10,507,826,311	155,286,297,043	43,709,273,715
Kết quả từ các hoạt động khác	40		3,890,034,036	9,088,874,513	8,603,217,640	13,770,373,401
Thu nhập khác	31	IV.24	5,161,121,115	9,090,591,861	9,909,784,175	13,772,223,174
Chi phí khác	32		1,271,087,079	1,717,348	1,306,566,535	1,849,773
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	50		78,098,921,537	19,596,700,824	163,889,514,683	57,479,647,116
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22,415,746,232	1,752,912,698	30,681,487,734	5,080,344,422
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(27,726,595,572)	1,005,755,374	(31,561,414,750)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		83,409,770,877	16,838,032,752	164,769,441,699	52,399,302,694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	IV.27	3,138	634	6,199	1,971

Người lập

Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng

Trương Thị Hiếu

Biên Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**  
 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN  
 (Đvt: VNĐ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2014	30/06/2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	1	163,889,514,683	57,479,647,116
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	2	15,112,487,920	13,749,606,906
Các khoản dự phòng	3	(622,580,758)	(257,289,236)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	135,751,678	-
(Lãi)/Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	(103,747,476)	-
Thu nhập lãi và cổ tức	6	(18,087,319,948)	(5,483,876,844)
Chi phí lãi vay	7	2,946,771,301	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>163,270,877,400</b>	<b>65,488,087,942</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9	(57,103,996,335)	(49,188,397,118)
Biến động hàng tồn kho	10	(177,873,070,040)	(126,921,531,015)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	279,457,664,232	(41,985,597,565)
Biến động các khoản chi phí trả trước	12	682,624,558	355,788,673
		<b>208,434,099,815</b>	<b>(152,251,649,083)</b>
Tiền lãi vay đã trả		(3,157,572,896)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25,329,174,652)	(12,114,990,702)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	15	(14,163,710,600)	(10,156,186,144)
<b>Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>165,783,641,667</b>	<b>(174,522,825,929)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD		(10,488,894,272)	(23,322,864,191)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1,179,272,728	-
Khoản vay cấp cho các bên liên quan			
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan			
Gửi tiền gửi có kỳ hạn		(1,281,053,333,333)	(160,000,000,000)
Thu tiền gửi có kỳ hạn		1,281,053,333,333	160,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu lãi và cổ tức		18,875,221,615	6,268,118,475
Tiền thu/chi từ các khoản đầu tư ngắn hạn khác			-
<b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>9,565,600,071</b>	<b>(17,054,745,716)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

Mẫu số B03a-DN  
 (Đvt: VNĐ)

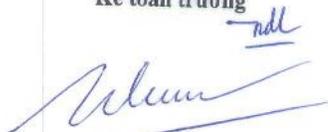
CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2014	30/06/2013
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	469,556,939,348	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(609,912,832,745)	-
Tiền chi trả cổ tức	35	(31,894,962,000)	(31,894,962,000)
<b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(172,250,855,397)</b>	<b>(31,894,962,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3,098,386,341</b>	<b>(223,472,533,645)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	751,024,359,956	275,247,810,871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(312,964,764)	(17,234,812)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>753,809,781,533</b>	<b>51,758,042,414</b>

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng



Trương Thị Hiếu

Biên Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty có trụ sở chính tại Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (“Trụ sở Chính”) và một Chi nhánh trực thuộc tại quận Ba Đình, Hà Nội (“Chi nhánh”). Các hoạt động chính của Trụ sở chính là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Trụ sở chính có 559 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 746 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính không bao gồm các nghiệp vụ được ghi nhận bởi Chi nhánh. Công ty cũng lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm các nghiệp vụ được ghi nhận bởi Trụ sở chính và Chi nhánh Hà Nội và phát hành báo cáo tài chính tổng hợp cùng với báo cáo tài chính này.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Quán cà phê**

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

**(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển**

Thiết bị và phương tiện vận chuyển bao gồm các tài sản Trụ sở chính nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của thiết bị và phương tiện vận chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trụ sở chính có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Trụ sở chính phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Trụ sở chính có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Trụ sở chính có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Trụ sở chính có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trụ sở chính không có các khoản thuế thu nhập nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong suốt năm trong năm.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Trụ sở chính trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Trụ sở chính chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trụ sở chính không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong năm.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai  
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)

**4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	137,092,206	2,208,267
Tiền gửi ngân hàng	53,619,355,994	18,022,151,689
Các khoản tương đương tiền	700,053,333,333	733,000,000,000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>753,809,781,533</b>	<b>751,024,359,956</b>

**5 Các khoản phải thu khách hàng**

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Khách hàng nội địa	62,937,283,076	18,722,515,439
Khách hàng xuất khẩu	21,499,076,480	22,281,398,936
<b>Cộng</b>	<b>84,436,359,556</b>	<b>41,003,914,375</b>

**6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi phải thu	1,211,556,667	1,999,458,334
Phải thu khác	25,793,429	87,319,267
<b>Cộng</b>	<b>1,237,350,096</b>	<b>2,086,777,601</b>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

**7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	1,179,258,746	56,630,116
Tăng dự phòng trong kỳ	-	1,179,258,746
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(56,630,116)
Hoàn nhập dự phòng do trích dự	(40,000,000)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,139,258,746</b>	<b>1,179,258,746</b>

**8 Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Hàng đi đường	17,001,467,000	-
Nguyên vật liệu	245,432,433,781	143,380,342,897
Công cụ và dụng cụ	103,361,540	169,454,346
Sản phẩm dở dang	39,196,789,272	26,259,695,287
Thành phẩm	46,879,420,287	4,521,972,752
Hàng hóa	1,108,016,616	820,535,496
	<b>349,721,488,496</b>	<b>175,152,000,778</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,862,089,922)	(9,748,253,002)
<b>Cộng</b>	<b>343,859,398,574</b>	<b>165,403,747,776</b>

*Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:*

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	9,748,253,002	2,399,926,611
Tăng dự phòng trong kỳ	1,817,345,853	17,462,049,922
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3,303,582,322)	(10,113,723,531)
Hoàn nhập dự phòng	(2,399,926,611)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,862,089,922</b>	<b>9,748,253,002</b>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

**9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Thiết bị, dụng cụ VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	42,338,077,580	913,939,469	252,313,026,318	7,534,560,364	303,099,603,731
Tăng trong kỳ	454,458,723	218,525,600	4,574,650,072	-	5,247,634,395
Tăng từ XDCBDD	6,945,922,988	-	261,623,834,441	-	268,569,757,429
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	(2,019,705,064)	(2,019,705,064)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49,738,459,291</b>	<b>1,132,465,069</b>	<b>518,511,510,831</b>	<b>5,514,855,300</b>	<b>574,897,290,491</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	17,502,542,866	380,858,634	148,448,601,141	4,717,651,876	171,049,654,517
Khấu hao trong kỳ	1,946,454,861	349,291,322	12,388,227,274	302,752,241	14,986,725,698
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	(944,179,812)	(944,179,812)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19,448,997,727</b>	<b>730,149,956</b>	<b>160,836,828,415</b>	<b>4,076,224,305</b>	<b>185,092,200,403</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	24,835,534,714	533,080,835	103,864,425,177	2,816,908,488	132,049,949,214
Số cuối kỳ	30,289,461,564	402,315,113	357,674,682,416	1,438,630,995	389,805,090,088

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 124,666 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại 30 tháng 06 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 120,089 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

**10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm sử dụng máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	17,319,885,750	1,004,073,640	18,323,959,390
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tăng từ XDCBDD	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17,319,885,750	1,004,073,640	18,323,959,390
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	805,576,081	251,018,410	1,056,594,491
Tăng trong kỳ	201,394,020	167,345,604	368,739,624
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,006,970,101	418,364,014	1,425,334,115
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	16,514,309,669	753,055,230	17,267,364,899
Số cuối kỳ	16,312,915,649	585,709,626	16,898,625,275

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

**11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	451,055,598,450	359,017,365,304
Tăng trong kỳ	35,884,322,602	10,498,018,728
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(268,569,757,429)	(750,443,062)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(667,572,545)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>217,702,591,078</b>	<b>368,764,940,970</b>

**12 Chi phí trả trước dài hạn**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	4,979,643,797	5,369,425,268
Tăng trong kỳ	475,550,000	231,936,453
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	667,572,545	-
Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	-	2,540,521,639
Chuyển từ Tài sản cố định vô hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(879,197,525)	-
Thanh lý	(5,403,510)	-
Phân bổ trong kỳ	(1,630,616,741)	(781,112,845)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,607,548,566</b>	<b>7,360,770,515</b>

**13 Vay và nợ ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/06/2014	31/12/2013
			VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
<i>Khoản vay Vietcombank</i>	VND	6.0%	-	99,998,230,937
<i>Khoản vay Vietinbank</i>	VND	4.5% - 6%	12,798,657,267	131,381,841,065
<i>Khoản vay Shinhan Bank</i>	VND	3.8%	78,225,521,338	-
<b>Cộng</b>			<b>91,024,178,605</b>	<b>231,380,072,002</b>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

**14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	13,296,784,549	19,931,861,814
Thuế xuất, nhập khẩu	8,986,137,962	3,331,819,473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,548,616,983	21,196,303,901
Thuế thu nhập cá nhân	743,001,151	190,408,773
Các loại thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b>49,574,540,645</b>	<b>44,650,393,961</b>

**15 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí vận chuyển	15,008,179,606	4,457,670,397
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	129,023,356,019	31,300,138,224
Chi phí chiết khấu thương mại	22,638,036,176	14,017,037,720
Chi phí trung bày	10,550,156,383	8,855,719,783
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	5,177,341,626	5,120,446,588
Chi phí tài chính	104,795,893	269,943,418
Chi phí phải trả công ty liên quan	43,277,896,037	-
Trích trước lương	6,756,176,253	-
Chi phí khác	23,408,519,703	2,890,316,399
<b>Cộng</b>	<b>255,944,457,696</b>	<b>66,911,272,529</b>

**16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	335,884,674	361,166,700
Phải trả cho Công ty liên quan	-	1,149,231,272
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1,479,169,950	979,169,950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	465,889,889	188,448,019
<b>Cộng</b>	<b>2,280,944,513</b>	<b>2,678,015,941</b>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

**17 Quý khen thưởng và phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	15,744,327,427	10,768,837,444
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	19,343,143,162	21,566,755,345
Số sử dụng trong năm	(7,992,898,100)	(10,113,586,144)
<b>Cộng</b>	<b>27,094,572,489</b>	<b>22,222,006,645</b>

**18 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	432,986,250	428,509,150
<b>Cộng</b>	<b>432,986,250</b>	<b>428,509,150</b>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

**19 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tài ngày 01 tháng 01 năm 2013</b>	265,791,350,000	29,974,241,968	173,925,282,879	39,585,566,068	-	442,178,749,924	951,455,190,839
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	52,399,302,694	52,399,302,694
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(31,894,962,000)	(31,894,962,000)
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(21,566,755,345)	(21,566,755,345)
Thù lao và khen thưởng Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(3,342,600,000)	(3,342,600,000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013</b>	265,791,350,000	29,974,241,968	173,925,282,879	39,585,566,068	-	437,773,735,273	947,050,176,188
<b>Số dư tài ngày 01 tháng 01 năm 2014</b>	265,791,350,000	29,974,241,968	173,925,282,879	39,585,566,068	-	624,451,220,414	1,133,727,661,329
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	164,769,441,699	164,769,441,699
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(31,894,962,000)	(31,894,962,000)
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(19,343,143,162)	(19,343,143,162)
Thù lao và khen thưởng Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(4,816,000,000)	(4,816,000,000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tài ngày 30 tháng 06 năm 2014</b>	265,791,350,000	29,974,241,968	173,925,282,879	39,585,566,068	-	733,166,556,951	1,242,442,997,866

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)

20 Doanh thu	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	1,246,555,787,926	865,527,087,726
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(28,837,453,100)	(11,193,838,570)
Hàng bán bị trả lại	(1,911,474,482)	(11,077,033,169)
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,215,806,860,344</b>	<b>843,256,215,987</b>

21 Giá vốn hàng bán	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	789,813,906,838	616,269,998,249
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(582,580,758)	-
<b>Cộng</b>	<b>789,231,326,080</b>	<b>616,269,998,249</b>

22 Doanh thu hoạt động tài chính	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18,087,319,948	5,483,876,844
Lãi CLTG hối đoái	1,213,686,419	315,172,763
Doanh thu tài chính khác	17,282,650,820	-
<b>Cộng</b>	<b>36,583,657,187</b>	<b>5,799,049,607</b>

23 Chi phí tài chính	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,946,771,301	
Lỗ CLTG hối đoái	175,195,185	1,402,644,530
Chi phí tài chính khác	72,122,928	
<b>Cộng</b>	<b>3,194,089,414</b>	<b>1,402,644,530</b>

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

**24 Thu nhập khác**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý phế phẩm	1,179,272,728	345,511,013
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	7,844,885,644	13,349,748,126
Thu khác	885,625,803	76,964,035
<b>Cộng</b>	<b>9,909,784,175</b>	<b>13,772,223,174</b>

**25 Chi phí khác**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại từ thanh lý TSCĐ	1,075,525,252	-
Chi khác	231,041,283	1,849,773
<b>Cộng</b>	<b>1,306,566,535</b>	<b>1,849,773</b>

**26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành năm hiện tại	30,681,487,734	5,080,344,422
Chi phí thuế TNDN hoãn lại - năm nay	(31,561,414,750)	-
Dự phòng (thiếu)/thừa trong những năm trước	-	-
	<b>(879,927,016)</b>	<b>5,080,344,422</b>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	<b>163,889,514,683</b>	<b>57,479,647,116</b>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	24,583,427,202	8,621,947,067
Ưu đãi thuế	(12,291,713,601)	(4,261,772,059)
Ảnh hưởng của thay đổi về thuế suất	(18,161,786,301)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	4,927,212,589	720,169,414
Chi phí không được khấu trừ thuế	62,933,095	-
<b>Cộng:</b>	<b>(879,927,016)</b>	<b>5,080,344,422</b>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP cho các doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, theo đó công ty được hưởng thuế suất là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm kể từ năm 2005 đến 2016. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 03 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

**27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông là 164,769,441,699 VND (ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 52,399,302,694 VND) và có số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 26,579,135 cổ phiếu, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	164,769,441,699	52,399,302,694
<hr/>		
(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26,579,135	26,579,135
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	<b>26,579,135</b>	<b>26,579,135</b>
<hr/>		
(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,199	1,971
<hr/>		

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 (tiếp theo)**

**28 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Bên liên quan/ Diễn giải	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
	<b>Giá trị giao dịch</b>	
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San		
Cổ tức tiền mặt	16,969,093,200	16,969,093,200
Mua hàng hóa	1,987,937,028	678,051,010
Bán hàng hóa	63,725,951	140,015,223
Phân chia chi phí bán hàng	-	8,689,481,324
	<b>19,020,756,179</b>	<b>26,476,640,757</b>

**29 Giải trình biến động lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2014 tăng 66.57 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước, trong đó tăng 395% kết quả mang đến từ:

- \* Doanh thu bán hàng tăng 80% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do tái tung nhãn hàng VinaCafé 3 in 1, tung sản phẩm mới nước tăng lực cà phê Wake - up 247 và Sữa Ngủ cốc mới cho trẻ em (Kachi-Kid).
- \* Lợi nhuận gộp tăng 122% so với cùng kỳ năm trước, do hợp lý hóa các khâu sản xuất, kiểm soát tốt chi phí và thực hiện các chương trình tiết kiệm chi phí.

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Chi

Kế toán trưởng



Trương Thị Hiếu

Biên Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ